TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**: 05/ 2018/DS-ST**
Ngày: 20/6/2018
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bế Ngọc Hùng

Bà Ngô Thị Hoanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Dư - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp quyền sử dụng đất

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Linh Thị L; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Văn T - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Bàn Thị M; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- *Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện C:* Ông Trần Đức Trung T - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C

(Theo Giấy uỷ quyền số 834 ngày 05/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện C). Có mặt

2. Chị Triệu Thị H; trú tại: thôn B1, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

3. Anh Triệu Văn S; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4. Anh Triệu Văn L; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4). Đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lý Văn T; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2015 và Đơn sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện ngày 30/3/2016, các biên bản lấy lời khai và tại phiên toà nguyên đơn là bà Linh Thị L trình bày:

Bà Linh Thị L sinh sống tại thôn B, xã B, huyện C. Năm 1997 Nhà nước tổ chức giao đất lâm nghiệp tới các hộ dân trong thôn, Bà L có đơn xin nhận hai lô đất rừng. Ngày 20/12/1998 Uỷ ban nhân dân huyện C có Quyết định số 9395-QĐ/UB giao đất, lâm nghiệp cho bà Linh Thị L hai lô đất bà xin giao, gồm:

- Ở tiểu khu 64, khoảnh 21, lô 3 có diện tích 6,24ha, có tứ cận: phía Đông giáp lô 2 của Triệu Sinh A; phía Tây giáp lô 5 của Triệu Văn T1; phía Nam giáp nhà ở của bà Linh Thị L; phía Bắc là đỉnh đồi

- Ở tiểu khu 67, khoảnh 5, lô 1 có diện tích 1,45ha, có tứ cận: phía Đông giáp lô 4 của Triệu Đức V; phía Bắc giáp đỉnh đồi; phía Tây giáp ruộng nhà bà L; phía Nam giáp lô 2 của hộ Mai Ngọc L1.

Từ khi nhận đất, rừng bà L thường xuyên tu bổ, chăm sóc, bảo vệ và chưa bán hay tặng cho ai hai lô đất trên, sổ bìa xanh (Quyết định số 9395-QĐ/UB giao đất, lâm nghiệp) hiện nay bà vẫn giữ. Năm 2011 trưởng thôn báo lên lấy sổ mới, bà đến UBND xã để nhận sổ thì mới biết hai lô đất rừng trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Triệu Sinh L2 và vợ là Bàn Thị M. Bà L không đồng ý nên đã giữ hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M từ đó đến nay. Vợ chồng bà không có con nên năm 1979 có nhận con nuôi tên Triệu Sinh L2. Năm 1988 ông L2 lấy vợ, đến năm 1990 vợ chồng ông L2 ra ở riêng bà đã chia cho ruộng, trâu. Năm 1995 vợ chồng ông L2 bán hết tài sản chuyển đi Tuyên Quang sinh sống. Đến 17/01/2002 vợ chồng ông L2 quay trở lại B sinh sống, do chưa có nhà ở, đất canh tác nên bà L cho vợ chồng ông L2 ở nhờ nhà bà và cho mượn hai lô đất rừng để trồng cây tạo thu nhập. Bà chỉ cho mượn đất, không cho hẳn nên ông L2 thấy mình sai đã viết giấy chuyển nhượng lại hai thửa đất trên cho bà L vào ngày 31/10/2012, có cả vợ chồng cùng ký và đến UBND xã B chứng thực ngày 12/11/2012. Sau đó chưa kịp hoàn tất thủ tục thì ông L2 ốm, qua đời năm 2013.

Nay bà M không đồng ý trả đất cho bà, tranh chấp đã được UBND xã hoà giải không thành. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Bàn Thị M phải trả cho bà hai thửa đất trên và ngày 20/4/2017 có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: xem xét tính hợp pháp của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Triệu Sinh L2 và vợ Bàn Thị M cùng ngày 05/01/2009, số AO 427008 và số AO 427007 và yêu cầu huỷ một phần Quyết định của UBND huyện C liên quan đến việc cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại Bản tự khai ngày 03/4/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Bàn Thị M trình bày:

Vợ chồng bà là Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M được UBND huyện C cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2009, cụ thể: đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, xã B có diện tích 42.942m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.595m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008.

Về nguồn gốc hai thửa đất: trước đây hai thửa đất là của vợ chồng bà Linh Thị L (là bố mẹ chồng của bà M) được nhà nước giao cho và được cấp sổ bìa xanh. Năm 2003 bà L nói cho vợ chồng bà M canh tác hai thửa đất. Năm 2005 Nhà nước thẩm định, đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến năm 2009 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M. Khi bà M đến UBND xã ký tên, nhận sổ, chưa kịp nhận thì bà L đã lấy 02 sổ đỏ cất giữ luôn đến bây giờ.

Về quá trình sử dụng hai thửa đất: Năm 2004 vợ chồng bà M đã trồng cây keo trên thửa 834, diện tích 15.595m^2. Năm 2007 vợ chồng bà trồng cây keo trên một phần thửa 783, diện tích 42.942m^2. Năm 2013 đã khai thác hết cây keo trên hai thửa đất. Hiện nay thửa 42.942m^2 có cây mỡ của bà L trồng ½ diện tích, còn ½ diện tích cây mọc tự nhiên. Thửa 15.595m^2 hiện nay trên đất chưa trồng cây gì, bà L đã đốt chuẩn bị trồng cây nhưng bà M không đồng ý.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu huỷ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng bà và yêu cầu bà trả lại 02 thửa đất thì bà không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn S trình bày: Anh đồng ý với ý kiến mẹ anh là bà Bàn Thị M. Và bổ sung ý kiến: Ngày xưa bà nội anh đã cho đất bố mẹ anh làm rồi, bây giờ đòi lại anh không đồng ý, nhà anh cũng có công sức trồng cây, giữ đất bao năm rồi, nay mong muốn được hoà giải, chia nhau mỗi bên một nửa phần đất tranh chấp.

Tại Bản tự khai (BL 155) và Biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2018 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn L trình bày: 02 thửa đất đang tranh chấp bố mẹ anh được bà nội anh chia cho để trồng trọt, bố mẹ anh đã trồng cây keo và cây mỡ trên đất. Hiện nay số cây đã khai thác hay chưa anh không biết vì sau khi bị bắt anh không nắm được. Anh cũng không có công sức đóng

góp đối với hai thửa đất trên. Tuy nhiên, anh yêu cầu Toà án giải quyết hai thửa đất tranh chấp cho gia đình anh.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2018, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Triệu Thị H trình bày: về nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp chị H nghe mẹ nói là bà nội chị là bà Linh Thị L chia cho bố mẹ chị từ năm 2002. Khi chia đất không có giấy tờ gì. Năm 2008 bố mẹ chị đã trồng cây mỡ và cây keo trên hai thửa đất, đến năm 2011 bố chị mất thì gia đình đã bán cây trên cả hai khu đất để làm đám tang cho bố. Hiện nay trên thửa đất lớn hơn có cây mỡ bà L trồng một phần năm 2011 và một phần trồng năm 2013. Chị và mẹ chị muốn giải quyết tranh chấp bằng hoà giải, mỗi bên một thửa nhưng bà L không đồng ý. Chị đề nghị giải quyết phần đất tranh chấp cho mẹ và hai em của chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện UBND huyện C có ý kiến: Đối với hai thửa đất đang tranh chấp từ năm 1992 đến năm 2000 đã được giao cho bà Linh Thị L. Theo quy định của pháp luật khi được giao đất phải sử dụng, nếu không sử dụng liên tục 24 tháng thì phải trả lại cho UBND quản lý. Hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Triệu Sinh L2 và vợ Bàn Thị M, xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến là hai thửa đất trước đây đã giao cho bà L. Theo chủ trương chính sách thì để người dân được thực hiện quyền của người sử dụng đất, năm 2003 Ủy ban nhân dân tiến hành đo đạc trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người đã được giao đất, giao rừng trước đây thì nay cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế có việc đất, rừng trước đây giao cho bố mẹ, nay bố mẹ già thì con đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cụ thể trường hợp tranh chấp giữa bà L và bà M để giải quyết theo quy định.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến

- Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, trừ bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất tranh chấp là của nguyên đơn được giao theo Quyết định 9395 của Ủy ban nhân dân huyện C. Trình tự, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M không đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 50; khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai năm 2003. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 02 thửa đất tranh chấp và hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về luật áp dụng: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và có yêu cầu huỷ quyết định cá biệt của Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, do vậy căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại 02 thửa đất tranh chấp và hủy một phần quyết định phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất, gồm:

[3] - Ở tiểu khu 64, khoảnh 21, lô 3 có diện tích 6,24ha, có tứ cận: phía Đông giáp lô 2 của Triệu Sinh A; phía Tây giáp lô 5 của Triệu Văn T1; phía Nam giáp nhà ở của bà Linh Thị L; phía Bắc là đỉnh đồi

[4] - Ở tiểu khu 67, khoảnh 5, lô 1 có diện tích 1,45ha, có tứ cận: phía Đông giáp lô 4 của Triệu Đức V; phía Bắc giáp đỉnh đồi; phía Tây giáp ruộng nhà bà L; phía Nam giáp lô 2 của hộ Mai Ngọc L1.

[5] Để chứng minh cho yêu cầu của mình bà L cung cấp Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 9395 ngày 20/12/1998 cấp cho chủ hộ Linh Thị L. Trong hồ sơ có Đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng, Bản đồ giao đất giao rừng, Biên bản giao rừng và đất lâm nghiệp, Quyết định số 9395QĐ/UB ngày 20/12/1998 của UBND huyện C giao cho bà Linh Thị L đất trống để trồng cây diện tích 1,45ha thuộc lô 1, khoảnh 5, tiểu khu 67 và đất có rừng tự nhiên diện tích 6,24ha thuộc lô 3, khoảnh 21, tiểu khu 64. Đối chiếu Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 9395 ngày 20/12/1998 với quy định tại Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp thấy phù hợp với quy định. Do vậy, hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 9395 ngày 20/12/1998 cấp cho chủ hộ Linh Thị L có giá trị pháp lý và theo quy định tại Điều 6 Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 thì thời hạn giao đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là 50 năm.

[6] Về quá trình sử dụng đất: Bà Linh Thị L khai năm 2002 có cho con nuôi là ông Triệu Sinh L2 và vợ là Bàn Thị M mượn hai lô đất trên để trồng cây. Thực tế vợ chồng ông Triệu Sinh L2 có trồng cây keo năm 2004 và 2007 trên hai thửa đất và đến năm 2013 đã bán toàn bộ cây trên hai thửa đất, hiện nay cây đã được khai thác hết. Việc cho mượn đất không làm giấy tờ. Nhưng ông L2 và bà M đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào bà không biết. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông L2 thì bà không đồng ý nên đã giữ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi được phát đến nay. Ông L2 đã mất năm 2013. Bà Bàn Thị M cho rằng vợ chồng bà đã được mẹ chồng là bà Linh Thị L cho hai thửa đất để trồng cây, năm 2004 đã trồng cây keo trên hai thửa đất và năm 2007 khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2009, cụ thể: đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại

thôn B, B có diện tích 42.942m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.595m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008. Nhưng việc cho đất cũng không làm giấy tờ, mà chỉ nói miệng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn S, anh Triệu Văn L và chị Triệu Thị H cũng cho rằng hai thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Linh Thị L, nhưng bà đã cho bố mẹ các anh, chị và bố, mẹ các anh chị đã trồng cây keo trên hai thửa đất. Anh S, chị H xác định số cây trên đất gia đình anh, chị trồng đã khai thác hết. Người làm chứng là anh Lý Văn T cũng xác định nguồn gốc đất là của bà L. Vợ chồng ông L2 có thời gian trồng cây trên đất, nhưng 2013 đã khai thác hết. Nay trên thửa đất tranh chấp lớn hơn có cây mỡ do bà L trồng khoảng năm 2013, có nhà bà L trên đất. Anh có được ký vào Giấy chuyển nhượng lại hai thửa đất từ vợ chồng ông L2 bà M sang bà L ngày 31/10/2012 với tư cách người làm chứng. Giấy này bà M có ký và ký thay cả ông L2 do ông L2 ốm bảo bà M ký hộ.

[7] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2018 của Tòa án nhân dân có nội dung: Đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3, diện tích 42.942m^2, hiện trạng trên một phần đất có cây mọc tự nhiên, một phần có cây mỡ bà L trồng năm 2013, một phần cây mỡ bà L trồng năm 2011 và có một ngôi nhà làm bằng cột gỗ, vách tre nứa, mái lợp prôximăng trên diện tích đất 137m^2, trong đó có 38m^2 nằm trong thửa đất số 783. Đối với thửa đất số 834, tờ bản đồ số 3, diện tích 15.595m^2 khi đo thực tế bằng máy GPS cầm tay có sai số trong khoảng từ 3 đến 4 mét, ranh giới thửa đất không đổi, được diện tích 15.687m^2, trên đất có cây mọc tự nhiên.

[8] Tại văn bản số 466/UBND-TNMT ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M qua kiểm tra trùng với hai thửa được giao cho bà Linh Thị L theo Quyết định 9395 (về diện tích có thay đổi giữa hai loại bản đồ do hiện trạng người dân sử dụng)

[9] Qua ý kiến trình bày trên của các đương sự, người làm chứng và ý kiến của đại diện Uỷ ban nhân dân huyện C, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét thấy có căn cứ xác định thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 có diện tích 42.942m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 và thửa đất số 834, tờ bản đồ số 3, có diện tích 15.595 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008 mang tên Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M trùng với hai thửa đất thuộc tiểu khu 64, khoảnh 21, lô 3 và tiểu khu 67, khoảnh 5, lô 1.

[10] Qua nghiên cứu hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/01/2009 cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M thấy: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Triệu Sinh L2 ngày 05/02/2006 đối với thửa đất số 783, diện tích 42.942m^2 (BL64-65) và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Triệu Sinh L2 ngày 05/02/2006 đối với thửa đất số 834, diện tích 15.595m^2 (BL 69-70) phần nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất *để trống*. Tại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đối với hai thửa

đất trên, phần nguồn gốc sử dụng đất đều ghi "*Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất".* Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với hai thửa đất trên không có tài liệu nào thể hiện việc dịch chuyển quyền sử dụng đất (như tặng cho, chuyển nhượng…) từ bà Linh Thị L sang vợ chồng Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M. Việc bà L giữ hai giấy chứng nhận mang tên vợ chồng ông L2 và việc viết giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 31/10/2012 thể hiện ý chí của bà L là không đồng ý cho vợ chồng ông L2 hai thửa đất đang tranh chấp.

[11] Điều 32 Luật Đất đai năm 2003 quy định: "*Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó".*

[12] Trước khi UBND huyện C giao 02 thửa đất trên cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M cũng không có quyết định thu hồi đất đối với bà Linh Thị L.

[13] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, xét thấy có căn cứ xác định không có việc bà L tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L2 và bà M, UBND không có quyết định thu hồi đất đối với 02 thửa đất giao cho bà L theo Quyết định 9395 QĐ/UB ngày 20/12/1998. Do vậy, việc UBND huyện C giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2009 cho Triệu Sinh L2 và Bàn Thị M đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, B có diện tích 42.942m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.595m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008 là không có căn cứ, không phù hợp với quy định tại Điều 32, 49, 50 Luật Đất đai 2003. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Linh Thị L, ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các yêu cầu, cụ thể như sau:

[14] 1. Huỷ một phần Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 27/10/2008 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã B đối với phần liên quan đến việc cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M và huỷ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, B có diện tích 42.942m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008 đối với thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.595m^2.

[15] 2. Buộc bà Bàn Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Triệu Thị H, Triệu Văn S, Triệu Văn L (là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Triệu Sinh L2, do ông L2 đã mất năm 2013) phải trả lại cho bà Linh Thị L 02 thửa đất, là: thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, B có diện tích 42.942m^2 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.687m^2.

[16] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án năm 2009

[17] - Bà Linh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05729 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[18] - Bà Bàn Thị M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[19] - Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng), nguyên đơn bà Linh Thị L đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định bà L đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai 1993; khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 164 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án năm 2009

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Linh Thị L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn Bàn Thị M.

2. Huỷ một phần Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 27/10/2008 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã B đối với phần liên quan đến việc cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M và huỷ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Triệu Sinh L2 và bà Bàn Thị M, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427007 đối với thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, B có diện tích 42.942m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 427008 đối với thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.595 m^2.

3. Buộc bị đơn Bàn Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Triệu Thị H, Triệu Văn S, Triệu Văn L phải trả lại cho bà Linh Thị L 02 thửa đất, là: thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, B có diện tích 42.942m^2 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 tại thôn B có diện tích 15.687 m^2.

(*Có sơ đồ thửa đất số 783, tờ bản đồ số 3 và thửa 834, tờ bản đồ số 3 kèm theo bản án)*

Bà Linh Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký theo quy định.

4. Về án phí:

- Bà Linh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05729 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Bàn Thị M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng), nguyên đơn bà Linh Thị L đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định bà L đã nộp đủ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại cá điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn Linh Thị L và đại diện Ủy ban nhân dân huyện C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Bàn Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Triệu Thị H, anh Triệu Văn S, anh Triệu Văn L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND T Bắc Kạn 2;
- Các đương sự 6;
- TA cấp cao 1;
- T.H.A DS 1;
- Phòng KTNV TAT BK 1;
- Lưu HS 1;
- Lưu 1.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa